

Bản án số: 56/2020/HNGĐ - ST

Ngày 25-6-2020

“T/c chia tài sản chung của vợ chồng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Nam

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đặng Khoa Thi

2. Bà M Thị Ngọc Hân

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Trung Hiếu – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L tham gia phiên tòa: Ông Lê Hoàng Nhựt – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2020 tại Tòa án nhân dân thành phố L xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 311/2018/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp “Chia tài sản chung của vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 111/2020/QĐST-HNGĐ ngày 03/6/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Ngọc M, sinh năm 1992.

Địa chỉ: Số 498/25, khóm B 4, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Luật sư Phan Hòa Nh, sinh năm 1987. Có mặt

Địa chỉ: Khóm DT A, phường MT, thành phố L, tỉnh An Giang.

Địa chỉ liên hệ: Số 60/5B, đường BVD, phường MX, thành phố L, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Anh Lê Thanh H, sinh năm 1987. Vắng mặt

Địa chỉ: Tổ 17, ấp MT, xã MHH, thành phố L, tỉnh An Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 02/5/2018 và quá trình tố tụng tại Tòa án, đại diện nguyên đơn Nguyễn Thị Ngọc M - ông Phan Hòa Nh trình bày:

Năm 2011, chị Nguyễn Thị Ngọc M và anh Lê Thanh H quen biết, tìm hiểu và tiến đến hôn nhân, cả hai đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã MHH, thành phố L. Quá trình chung sống, chị M và anh H có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp, diện tích 4364,0 m², thửa số 60, tờ bản đồ số 76, theo giấy chứng nhận số CH40272 được UBND thành phố L cấp ngày 21/3/2014.

Ngày 13/6/2017, do mâu thuẫn trong quan hệ hôn nhân nên chị M gửi đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân thành phố L, yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H, về con chung, riêng tài sản chung chị M và anh H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết (Theo bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 61/2017/HNGĐ-ST ngày 25/7/2017 của Tòa án nhân dân thành phố L). Sau khi chấm dứt quan hệ hôn nhân, chị M và anh H không thỏa thuận, thống nhất về việc chia tài sản chung và thu nhập từ việc canh tác trên đất. Do đó, chị M yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi tài sản chung là quyền sử dụng đất với diện tích 4364,0m², thửa số 60, tờ bản đồ số 76, theo giấy chứng nhận số CH40272 được UBND thành phố L cấp ngày 21/3/2014, mỗi bên hưởng một phần bằng nhau.

* Bị đơn anh Lê Thanh H vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử nhưng không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa Hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Đại diện nguyên đơn Nguyễn Thị Ngọc M - ông Phan Hòa Nh vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của chị M, anh H là sử dụng đất nông nghiệp, diện tích 4364,0m², thửa số 60, tờ bản đồ số 76, theo giấy chứng nhận số CH40272 được UBND thành phố L cấp ngày 21/3/2014. Yêu cầu Tòa án chia đôi quyền sử dụng đất, diện tích 4364,0m², mỗi bên hưởng một phần bằng nhau. Yêu cầu được nhận phần diện tích đất tại các điểm 5-6-7-8-9 theo bản trích đo hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 09/9/2019

của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh L. Nguyên đơn tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí đo đạc định giá tài sản tranh chấp.

Bị đơn anh Lê Thanh H vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, thành phần Hội đồng xét xử cũng như xác định quan hệ tranh chấp, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong vụ án đúng theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Trong thời kỳ hôn nhân chị M, anh H có tạo lập tài sản chung là diện tích 4364,0m², thửa số 60, tọa lạc tại xã MHH theo giấy chứng nhận số CH40272 được UBND thành phố L cấp ngày 21/3/2014 mang tên Lê Thanh H, Nguyễn Thị Ngọc M. Nay, chị M yêu cầu chia đôi tài sản chung diện tích 4364,0m², được quyền sử dụng đất diện tích 2,182m² tại các điểm 5-6-7-8-9 tại bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 09/9/2019. Nhận thấy, yêu cầu khởi kiện của chị M là có cơ sở căn cứ theo các Điều 33, 34, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tranh chấp giữa chị Nguyễn Thị Ngọc M và anh Lê Thanh H là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Nguyên đơn Nguyễn Thị Ngọc M ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Kim Ph, bà Nguyễn Thị T tham gia tố tụng với tư cách là nguyên đơn trong vụ án. Đồng thời, trong thời gian chuẩn bị xét xử bà M chấm dứt ủy quyền với bà Ph, bà T và tiếp tục ủy quyền cho ông Phan Hòa Nh tham gia tố tụng. Căn cứ vào Điều 85, Điều 86 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận ông người được ủy quyền tham gia tố tụng với tư cách là nguyên đơn và được thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự theo nội dung văn bản ủy quyền.

Tại biên bản xác minh tình trạng cư trú, Công an xã MHH, thành phố L xác nhận bị đơn Lê Thanh H có đăng ký thường trú và đang sinh sống tại địa phương. Tòa án đã tiến hành tổng đạt trực tiếp, niêm yết các văn bản tố tụng cho bị đơn hợp lệ nhưng bị đơn đã từ chối các quyền, cũng như không thực hiện nghĩa vụ của bị đơn theo quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Bị đơn Lê Thanh H vắng mặt lần thứ hai, không lý do. Do đó, căn cứ vào điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6 nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn Lê Thanh H.

[2] Về nội dung tranh chấp

Qua trình bày của đại diện nguyên đơn Nguyễn Thị Ngọc M và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Chị M và anh H được pháp luật công nhận là vợ chồng, quá trình chung sống cả hai có tạo lập được tài sản chung là quyền sử dụng đất nông nghiệp, diện tích 4364,0m², thửa số 60, tờ bản đồ số 76, theo giấy chứng nhận số CH40272 được UBND thành phố L cấp ngày 21/3/2014. Năm 2017, cả hai phát sinh mâu thuẫn nên chị M gửi đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh H. Tại bản án số 61/2017/HNGĐ-ST ngày 25/7/2017 của Tòa án nhân dân thành phố L giải quyết theo yêu cầu khởi kiện của chị M về quan hệ hôn nhân, con chung, riêng tài sản chung chị M, anh H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, sau khi ly hôn cả hai không thống nhất về chia tài sản chung nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi tài sản chung là quyền sử dụng đất, diện tích 4364,0m².

Xét thấy, nguyên đơn cung cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH40272 được UBND thành phố L cấp ngày 21/3/2014 cho anh Lê Thanh H và chị Nguyễn Thị Ngọc M. Đồng thời, qua xem xét thẩm định tại chỗ (biên bản ngày 10/01/2019) ghi nhận hiện trạng đất đang trồng lúa nước, ngoài ra trên khu đất không có công trình kiến trúc khác. Hiện diện tích đất do anh H đang quản lý, sử dụng nhưng anh H không thể hiện ý kiến phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của chị M, không giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ chứng minh đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo quy định tại khoản 2 Điều 91, khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với các

Điều 33, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 213, Điều 219 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đối với phần tài sản chung, theo biên bản định giá tài sản ngày 25/4/2019 của Hội đồng định giá trong tổ tụng dân sự thành phố L lập ngày 08/4/2019 xác định: Phần đất tranh chấp là đất hai lúa (2L), nằm ngoài giới hạn đô thị, thuộc xã MHH, thành phố L có giá trị là $50.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 4364,0 \text{ m}^2 = 218.200.000\text{đ}$. Chị M yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi diện tích đất tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng, chị M không đồng ý nhận giá trị đất, do giá trị đất thực tế khi nhận chuyển nhượng có giá trị cao hơn khung giá do Hội đồng định giá.

Ngày 09/7/2019, Tòa án ban hành Công văn số 129/CV-TA đề nghị Văn phòng đất đai chi nhánh L thực hiện việc chia đôi diện tích đất nêu trên. Đến ngày 09/9/2019, Tòa án nhận được bản trích đo hiện trạng khu đất tranh chấp, thể hiện việc chia đôi diện tích 4.364m^2 được giới hạn bởi các điểm 1-2-3-4-9-8 là phần đất diện tích $2182,0\text{m}^2$; Các điểm 5-6-7-8-9 là phần đất diện tích $2182,0\text{m}^2$ (Quá trình chuẩn bị xét xử cũng tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu được nhận phần diện tích đất này).

[3] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Ngọc M đối với bị đơn Lê Thanh H. Xác định tài sản chung của chị M và anh H là quyền sử dụng nông nghiệp, diện tích $4364,0\text{m}^2$, thửa số 60, tờ bản đồ số 76, theo giấy chứng nhận số CH40272 được UBND thành phố L cấp ngày 21/3/2014 và được phân chia như sau: Nguyên đơn Nguyễn Thị Ngọc M được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt diện tích $2182,0\text{m}^2$, được giới hạn bởi các điểm 5-6-7-8-9; Bị đơn Lê Thanh H được quản lý, sử dụng, canh tác diện tích $2182,0\text{m}^2$, được giới hạn bởi các điểm 1-2-3-4-9-8. Việc phân chia tài sản chung là quyền sử dụng đất nêu trên được thực hiện theo bản trích đo hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 09/9/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh L.

Nguyên đơn, bị đơn có nghĩa vụ đến với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được nhận từ việc phân chia tài sản chung của vợ chồng.

[4] Về chi phí tố tụng

Nguyên đơn Nguyễn Thị Ngọc M tự nguyện chịu $3.147.000\text{đ}$ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp. Chị M đã thực hiện xong.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm

Nguyên đơn Nguyễn Thị Ngọc M phải nộp án phí trên phần tài sản chung được chia là $2182,0m^2 \times 50.000đ/m^2 \times 5\% = 5.455.000đ$, được khấu trừ vào 10.000.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008211 ngày 09/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố L. Nguyên đơn được nhận lại 4.545.000đ;

Bị đơn Lê Thanh H phải nộp án phí trên phần tài sản chung được chia là $2182,0m^2 \times 50.000đ/m^2 \times 5\% = 5.455.000đ$.

[6] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản Điều 39; Điều 68; Điều 85, Điều 86; khoản 2 Điều 91; khoản 2 Điều 92; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; điểm b khoản 1 Điều 238; khoản 1 Điều 273; Điều 278 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 213; Điều 219 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 33; Điều 59; Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và án phí Tòa án;

Xử vắng mặt bị đơn Lê Thanh H.

[1] Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Ngọc M đối với bị đơn Lê Thanh H.

[2] Xác định tài sản chung của chị Nguyễn Thị Ngọc M và anh Lê Thanh H là quyền sử dụng nông nghiệp, diện tích $4364,0m^2$, thửa số 60, tờ bản đồ số 76, theo giấy chứng nhận số CH40272 được UBND thành phố L cấp ngày 21/3/2014 và được phân chia như sau:

Nguyên đơn Nguyễn Thị Ngọc M được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt đối với diện tích $2182,0m^2$, được giới hạn bởi các điểm 5-6-7-8-9;

Bị đơn Lê Thanh H được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt đối với diện tích 2182,0m², được giới hạn bởi các điểm 1-2-3-4-9-8;

(Việc phân chia tài sản chung là quyền sử dụng đất nêu trên được thực hiện theo bản trích đo hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 09/9/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh L).

Nguyên đơn, bị đơn có nghĩa vụ đến với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được nhận từ việc phân chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật.

[3] Về chi phí tố tụng

Nguyên đơn Nguyễn Thị Ngọc M tự nguyện chịu 3.147.000đ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp. Chị M đã thực hiện xong.

[4] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Nguyên đơn Nguyễn Thị Ngọc M phải nộp 5.455.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 10.000.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008211 ngày 09/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L. Nguyên đơn Nguyễn Thị Ngọc M được nhận lại 4.545.000đ;

Bị đơn Lê Thanh H phải nộp 5.455.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[5] Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết bản án.

(Giải thích điều 26 Luật thi hành án dân sự)

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Chi cục T.H. A Dân sự Tp.L;
- VKSND Tp.L;
- Phòng KTNV - TAND tỉnh An Giang;
- **UBND xã MHH, TP.L;**
- Lưu hồ sơ + VP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Quốc Nam